|  |  |
| --- | --- |
| **BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI -------** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  ---------------** |
| Số: 3863/QĐ-BGTVT | *Hà Nội, ngày 01 tháng 12 năm 2016* |

**QUYẾT ĐỊNH**

BAN HÀNH BIỂU KHUNG GIÁ DỊCH VỤ BỐC DỠ CONTAINER VÀ DỊCH VỤ LAI DẮT TẠI CẢNG BIỂN VIỆT NAM

**BỘ TRƯỞNG BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI**

*Căn cứ Bộ luật Hàng hải Việt Nam ngày 25 tháng 11 năm 2015;*

*Căn cứ Luật giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;*

*Căn cứ Nghị định số 107/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 12 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;*

*Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;*

*Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Vận tải và Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam,*

**Chương I**

**QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này biểu khung giá dịch vụ tại cảng biển, bao gồm:**

1. Khung giá dịch vụ bốc dỡ container.

2. Khung giá dịch vụ lai dắt.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Quyết định này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân trong nước và tổ chức, cá nhân nước ngoài liên quan đến giá dịch vụ bốc dỡ container và giá dịch vụ lai dắt.

2. Đối tượng tính giá dịch vụ là hành khách và tàu thuyền hoạt động hàng hải quốc tế, bao gồm:

a) Tàu thuyền xuất cảnh, nhập cảnh hoặc quá cảnh vào, rời, đi qua hoặc neo đậu tại khu vực hàng hải (bao gồm cả khu chế xuất); tàu thuyền nước ngoài vào hoạt động tại vùng biển Việt Nam không thuộc vùng nước cảng biển;

b) Tàu thuyền hoạt động vận tải hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, trung chuyển, quá cảnh tại khu vực hàng hải bao gồm cả các khu chế xuất;

c) Tàu thuyền vận tải hành khách từ Việt Nam đi nước ngoài hoặc từ nước ngoài đến Việt Nam; tàu thuyền chuyên dùng hoạt động trên tuyến quốc tế vào, rời, đi qua hoặc neo đậu tại khu vực hàng hải;

d) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh, trung chuyển, kể cả hàng hóa ra hoặc vào khu chế xuất được bốc dỡ, giao nhận, bảo quản, neo đậu tại khu vực hàng hải.

3. Đối tượng tính giá dịch vụ là tàu thuyền hoạt động hàng hải nội địa, bao gồm:

a) Tàu thuyền hoạt động hàng hải nội địa vào, rời, đi qua hoặc neo đậu tại khu vực hàng hải;

b) Tàu thuyền vận tải hàng hóa, hành khách hoạt động hàng hải nội địa vào, rời, đi qua hoặc neo đậu tại khu vực hàng hải;

c) Tàu thuyền hoạt động trên các tuyến vận tải thủy từ bờ ra đảo;

d) Tàu thuyền chuyên dùng phục vụ dầu khí hoạt động tại các cảng dầu khí ngoài khơi, cảng chuyên dùng phục vụ dầu khí trong khu vực trách nhiệm của cảng vụ hàng hải;

đ) Tàu thuyền của lực lượng vũ trang, hải quan, cảng vụ và tàu thuyền chuyên dùng tìm kiếm cứu nạn của Việt Nam khi thực hiện công vụ không thuộc đối tượng tính giá theo Quyết định này; trường hợp hoạt động thương mại tại Việt Nam thì phải tuân thủ khung giá dịch vụ tại cảng biển theo quy định tại Quyết định này.

**Điều 3. Nguyên tắc xác định khung giá và mức giá dịch vụ cảng biển**

1. Khung giá dịch vụ ban hành kèm theo Quyết định này được xác định bằng phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ theo quy định của pháp luật về giá và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Căn cứ quy định pháp luật hiện hành về quản lý giá dịch vụ tại cảng biển chất lượng dịch vụ và tình hình thị trường, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ tại cảng biển quyết định mức giá cụ thể thuộc khung giá được ban hành theo Quyết định này.

3. Các mức giá của khung giá quy định tại Quyết định này đã bao gồm thuế giá trị gia tăng.

**Điều 4. Giải thích từ ngữ**

Trong Quyết định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Tàu thuyền: bao gồm tàu biển, tàu quân sự, tàu công vụ, tàu cá, phương tiện thủy nội địa, thủy phi cơ và các phương tiện thủy khác.

2. Tàu thuyền chuyên dùng: bao gồm tàu thuyền dùng để phục vụ hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí (tàu thuyền hoạt động dịch vụ dầu khí), tàu thuyền phục thi công xây dựng công trình hàng hải, tàu thuyền phục vụ công tác bảo đảm an toàn hàng hải, tàu huấn luyện, nghiên cứu khoa học, tàu công vụ.

3. Tàu Lash (Lighter Aboard Ship): là tàu chuyên dụng để chở các sà lan Lash phục vụ việc vận chuyển hàng hóa có khả năng hoạt động trên sông, trên biển.

4. Sà lan Lash: là sà lan chuyên dụng để chở hàng khô, hàng rời, có khả năng hoạt động sâu trong nội thủy, nơi điều kiện kỹ thuật của luồng bị hạn chế.

5. Tổng dung tích - Gross Tonnage (GT): là dung tích toàn phần lớn nhất của tàu thuyền được ghi trong giấy chứng nhận dung tích do cơ quan đăng kiểm cấp cho tàu thuyền theo quy định.

6. Khu vực hàng hải: là giới hạn vùng nước thuộc khu vực trách nhiệm của một cảng vụ hàng hải. Một cảng biển có một hoặc nhiều khu vực hàng hải.

7. Hàng hóa: là hàng hóa được vận chuyển trên tàu thuyền bao gồm cả container có hàng và container rỗng.

8. Hàng hóa xuất khẩu: là hàng hóa có nơi gửi hàng (gốc) ở Việt Nam và có nơi nhận hàng (đích) ở nước ngoài.

9. Hàng hóa nhập khẩu: là hàng hóa có nơi gửi hàng (gốc) ở nước ngoài và nơi nhận hàng (đích) ở Việt Nam.

10. Hàng hóa quá cảnh: là hàng hóa có nơi gửi hàng (gốc) và nơi nhận hàng (đích) ở ngoài lãnh thổ Việt Nam đi thẳng hoặc được xếp dỡ qua cảng biển Việt Nam hoặc nhập kho, bãi để đi tiếp.

11. Hàng hóa trung chuyển: là hàng hóa được vận chuyển từ nước ngoài đến cảng biển Việt Nam và đưa vào bảo quản tại khu vực trung chuyển của cảng biển trong một thời gian nhất định rồi xếp lên tàu thuyền khác để vận chuyển ra khỏi lãnh thổ Việt Nam.

12. Khung giá dịch vụ: là dải giá trị từ mức giá dịch vụ tối thiểu đến mức giá dịch vụ tối đa.

13. Mức giá tối thiểu: là mức giá dịch vụ thấp nhất mà doanh nghiệp cung cấp dịch vụ được thu từ khách hàng.

14. Mức giá tối đa: là mức giá dịch vụ cao nhất mà doanh nghiệp cung cấp dịch vụ được thu từ khách hàng.

**Điều 5. Đơn vị tính giá dịch vụ và cách làm tròn**

1. Tổng dung tích (GT) là một trong các đơn vị cơ sở để tính giá dịch vụ hàng hải, trong đó:

a) Đối với tàu thuyền chở hàng lỏng: dung tích toàn phần tính bằng 85% GT lớn nhất ghi trong giấy chứng nhận do cơ quan đăng kiểm cấp cho tàu thuyền theo quy định, không phân biệt tàu có hay không có các két nước dằn phân ly;

b) Đối với tàu thuyền chở khách, tính bằng 50% GT lớn nhất ghi trong giấy chứng nhận do cơ quan đăng kiểm cấp cho tàu thuyền theo quy định;

c) Đối với tàu thuyền không ghi GT, được quy đổi như sau:

- Tàu biển và phương tiện thủy nội địa tự hành: 1,5 tấn trọng tải tính bằng 01 GT;

- Sà lan: 01 tấn trọng tải toàn phần tính bằng 01 GT;

- Tàu kéo, tàu đẩy, tàu chở khách (kể cả thủy phi cơ) và cẩu nổi: 01 mã lực (hp, cv) tính bằng 0,5 GT; 01 kW tính bằng 0,7 GT; 01 tấn sức nâng của cẩu đặt trên tàu thuyền tính bằng 06 GT;

- Tàu thuyền chở khách không ghi công suất máy: 01 ghế ngồi dành cho hành khách tính bằng 0,67 GT; 01 giường nằm tính bằng 4 GT;

- Trường hợp tàu thuyền là đoàn lai kéo, lai đẩy hoặc lai cập mạn: tính bằng tổng dung tích của cả đoàn bao gồm sà lan, đầu kéo hoặc đầu đẩy.

Đối với việc quy đổi theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều này: chọn phương thức quy đổi có dung tích GT lớn nhất.

2. Đơn vị tính công suất máy: Công suất máy chính của tàu thuyền được tính theo hp, cv hoặc kW; phần lẻ dưới 01 hp, 01 cv hoặc 01 kw được tính tròn 01 hp, 01 cv và 01 kW.

3. Đơn vị thời gian:

a) Đối với đơn vị thời gian là ngày: 01 ngày tính là 24 giờ; phần lẻ của ngày từ 12 giờ trở xuống tính bằng 1/2 ngày, trên 12 giờ tính bằng 01 ngày;

b) Đối với đơn vị thời gian là giờ: 01 giờ tính bằng 60 phút; phần lẻ từ 30 phút trở xuống tính bằng 1/2 giờ, trên 30 phút tính bằng 01 giờ.

4. Đơn vị khối lượng tính giá dịch vụ bốc dỡ container bao gồm:

a) Container dưới 20 feet và container 20 feet;

b) Container dưới 40 feet và container 40 feet;

c) Container trên 40 feet.

**Điều 6. Phân chia khu vực cảng biển**

Khu vực cảng biển Việt Nam được chia thành 03 khu vực:

1. Khu vực I: các cảng biển từ vĩ tuyến 20 độ trở lên phía Bắc, bao gồm các cảng biển khu vực Quảng Ninh, Hải Phòng, Thái Bình, Nam Định.

2. Khu vực II: các cảng biển từ vĩ tuyến 11,5 độ đến dưới vĩ tuyến 20 độ, bao gồm các cảng biển khu vực Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Quy Nhơn, Nha Trang, Bình Thuận.

3. Khu vực III: các cảng biển từ dưới vĩ tuyến 11,5 độ trở vào phía Nam, bao gồm các cảng biển khu vực Thành phố Hồ Chí Minh, Vũng Tàu, Cần Thơ, Mỹ Tho, Đồng Nai, An Giang, Kiên Giang, Đồng Tháp, Cà Mau.

**Điều 7. Đồng tiền thu giá dịch vụ**

1. Đồng tiền thu giá dịch vụ là đồng Việt Nam hoặc đô la Mỹ đối với dịch vụ bốc dỡ container xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh, trung chuyển, tạm nhập, tái xuất và dịch vụ lai dắt của tàu thuyền hoạt động vận tải quốc tế.

2. Đồng tiền thu giá dịch vụ là đồng Việt Nam đối với dịch vụ bốc dỡ container nội địa và dịch vụ lai dắt của tàu thuyền hoạt động vận tải nội địa.

3. Trường hợp chuyển đổi từ đô la Mỹ sang đồng Việt Nam thì quy đổi theo tỷ giá giao dịch bán chuyển khoản do Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam công bố tại thời điểm thanh toán.

**Chương II**

**BIỂU KHUNG GIÁ DỊCH VỤ BỐC DỠ CONTAINER VÀ DỊCH VỤ LAI DẮT**

**Điều 8. Khung giá dịch vụ bốc dỡ container**

1. Khung giá dịch vụ bốc dỡ container tại khu vực I

a) Khung giá dịch vụ bốc dỡ container nội địa

Đơn vị tính: đồng/container

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Loại container | Khung giá dịch vụ | | | |
| Tàu (Sà lan) ↔ Bãi cảng | | Tàu (Sà lan) ↔ Sà lan, ô tô, toa xe tại cầu cảng | |
| Tối thiểu | Tối đa | Tối thiểu | Tối đa |
| Container ≤ 20 feet |  |  |  |  |
| Có hàng | 350.000 | 500.000 | 273.000 | 390.000 |
| Rỗng | 182.000 | 260.000 | 140.000 | 200.000 |
| Container ≤ 40 feet |  |  |  |  |
| Có hàng | 539.000 | 770.000 | 427.000 | 610.000 |
| Rỗng | 280.000 | 400.000 | 203.000 | 290.000 |
| Container > 40 feet |  |  |  |  |
| Có hàng | 623.000 | 890.000 | 483.000 | 690.000 |
| Rỗng | 315.000 | 450.000 | 245.000 | 350.000 |

b) Khung giá dịch vụ bốc dỡ container nhập khẩu, xuất khẩu, tạm nhập, tái xuất (không áp dụng cho khu vực cảng nước sâu Lạch Huyện)

Đơn vị tính: USD/container

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Loại container | Khung giá dịch vụ | | | |
| Tàu (Sà lan) ↔ Bãi cảng | | Tàu (Sà lan) ↔ Sà lan, ô tô, toa xe tại cầu cảng | |
| Tối thiểu | Tối đa | Tối thiểu | Tối đa |
| Container ≤ 20 feet |  |  |  |  |
| Có hàng | 30 | 53 | 18 | 23 |
| Rỗng | 18 | 29 | 12 | 15 |
| Container ≤ 40 feet |  |  |  |  |
| Có hàng | 45 | 81 | 27 | 35 |
| Rỗng | 26 | 43 | 17 | 22 |
| Container > 40 feet |  |  |  |  |
| Có hàng | 52 | 98 | 30 | 39 |
| Rỗng | 31 | 62 | 20 | 26 |

c) Khung giá dịch vụ bốc dỡ container quá cảnh, trung chuyển (không áp dụng cho khu vực cảng nước sâu Lạch Huyện)

Đơn vị tính: USD/container

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Loại container | Khung giá dịch vụ | | | |
| Tàu (Sà lan) ↔ Bãi cảng | | Tàu (Sà lan) ↔ Sà lan, ô tô, toa xe tại cầu cảng | |
| Tối thiểu | Tối đa | Tối thiểu | Tối đa |
| Container ≤ 20 feet |  |  |  |  |
| Có hàng | 23 | 38 | 14 | 17 |
| Rỗng | 14 | 21 | 9 | 11 |
| Container ≤ 40 feet |  |  |  |  |
| Có hàng | 34 | 60 | 20 | 26 |
| Rỗng | 20 | 32 | 13 | 17 |
| Container > 40 feet |  |  |  |  |
| Có hàng | 39 | 73 | 23 | 29 |
| Rỗng | 23 | 46 | 15 | 20 |

d) Khung giá dịch vụ bốc dỡ container quá cảnh, trung chuyển áp dụng cho khu vực cảng nước sâu Lạch Huyện

Đơn vị tính: USD/container

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Loại container | Khung giá dịch vụ  Tàu ↔ Bãi cảng | |
| Tối thiểu | Tối đa |
| Container ≤ 20 feet |  |  |
| Có hàng | 46 | 60 |
| Rỗng | 29 | 40 |
| Container ≤ 40 feet |  |  |
| Có hàng | 68 | 88 |
| Rỗng | 43 | 56 |
| Container > 40 feet |  |  |
| Có hàng | 75 | 98 |
| Rỗng | 48 | 62 |

đ) Khung giá dịch vụ bốc dỡ container quá cảnh, trung chuyển áp dụng cho khu vực cảng nước sâu Lạch Huyện

Đơn vị tính: USD/container

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Loại container | Khung giá dịch vụ  Tàu (Sà lan) ↔  Bãi cảng | |
| Tối thiểu | Tối đa |
| Container ≤ 20 feet |  |  |
| Có hàng | 34 | 45 |
| Rỗng | 22 | 30 |
| Container ≤ 40 feet |  |  |
| Có hàng | 51 | 66 |
| Rỗng | 32 | 42 |
| Container > 40 feet |  |  |
| Có hàng | 56 | 73 |
| Rỗng | 36 | 46 |

e) Khung giá dịch vụ bốc dỡ container từ sà lan sang bãi cảng và ngược lại quy định tại điểm này chỉ áp dụng cho bốc dỡ container phục vụ vận chuyển qua lại giữa các cảng để xuất hàng, chuyển cảng đích.

Đơn vị tính: USD/container

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Loại Container | Khung giá dịch vụ Sà lan  ↔ Bãi cảng | |
| Tối thiểu | Tối đa |
| Container ≤ 20 feet |  |  |
| Có hàng | 6 | 10 |
| Rỗng | 6 | 10 |
| Container ≤ 40 feet |  |  |
| Có hàng | 10 | 17 |
| Rỗng | 10 | 17 |
| Container > 40 feet |  |  |
| Có hàng | 10 | 17 |
| Rỗng | 10 | 17 |

2. Khung giá dịch vụ bốc dỡ container tại khu vực II

a) Khung giá dịch vụ bốc dỡ container nội địa

Đơn vị tính: đồng/container

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Loại container | Khung giá dịch vụ | | | |
| Tàu (Sà lan) ↔ Bãi cảng | | Tàu (Sà lan) ↔ Sà lan, ô tô, toa xe tại cầu cảng | |
| Tối thiểu | Tối đa | Tối thiểu | Tối đa |
| Container ≤ 20 feet |  |  |  |  |
| Có hàng | 420.000 | 600.000 | 315.000 | 450.000 |
| Rỗng | 213.000 | 305.000 | 160.000 | 229.000 |
| Container ≤ 40 feet |  |  |  |  |
| Có hàng | 630.000 | 900.000 | 472.000 | 675.000 |
| Rỗng | 322.000 | 460.000 | 241.000 | 345.000 |
| Container > 40 feet |  |  |  |  |
| Có hàng | 756.000 | 1.080.000 | 567.000 | 810.000 |
| Rỗng | 386.000 | 552.000 | 290.000 | 414.000 |

b) Khung giá dịch vụ bốc dỡ container nhập khẩu, xuất khẩu và tạm nhập, tái xuất

Đơn vị tính: USD/container

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Loại container | Khung giá dịch vụ | | | |
| Tàu (Sà lan) ↔ Bãi cảng | | Tàu (Sà lan) ↔ Sà lan, ô tô, toa xe tại cầu cảng | |
| Tối thiểu | Tối đa | Tối thiểu | Tối đa |
| Container ≤ 20 feet |  |  |  |  |
| Có hàng | 45 | 59 | 34 | 44 |
| Rỗng | 27 | 35 | 21 | 27 |
| Container ≤ 40 feet |  |  |  |  |
| Có hàng | 68 | 89 | 51 | 67 |
| Rỗng | 36 | 47 | 27 | 35 |
| Container > 40 feet |  |  |  |  |
| Có hàng | 102 | 132 | 77 | 99 |
| Rỗng | 54 | 70 | 41 | 52 |

c) Khung giá dịch vụ bốc dỡ container quá cảnh, trung chuyển

Đơn vị tính: USD/container

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Loại Container | Khung giá dịch vụ | | | |
| Tàu (Sà lan) ↔ Bãi cảng | | Tàu (Sà lan) ↔ Sà lan, ô tô, toa xe tại cầu cảng | |
| Tối thiểu | Tối đa | Tối thiểu | Tối đa |
| Container ≤ 20 feet |  |  |  |  |
| Có hàng | 34 | 44 | 26 | 33 |
| Rỗng | 20 | 26 | 16 | 20 |
| Container ≤ 40 feet |  |  |  |  |
| Có hàng | 51 | 67 | 38 | 50 |
| Rỗng | 27 | 35 | 20 | 26 |
| Container > 40 feet |  |  |  |  |
| Có hàng | 76 | 99 | 58 | 75 |
| Rỗng | 41 | 52 | 30 | 39 |

3. Khung giá dịch vụ bốc dỡ container tại khu vực III

a) Khung giá dịch vụ bốc dỡ container nội địa

Đơn vị tính: Đồng/container

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Loại container | Khung giá dịch vụ | | | |
| Tàu (Sà lan) ↔ Bãi cảng | | Tàu (Sà lan) ↔ Sà lan, toa xe tại cầu cảng | |
| Tối thiểu | Tối đa | Tối thiểu | Tối đa |
| Container ≤ 20 feet |  |  |  |  |
| Có hàng | 287.000 | 470.000 | 191.000 | 273.000 |
| Rỗng | 168.000 | 240.000 | 135.800 | 194.000 |
| Container ≤ 40 feet |  |  |  |  |
| Có hàng | 483.000 | 690.000 | 316.400 | 452.000 |
| Rỗng | 255.500 | 365.000 | 169.400 | 242.000 |
| Container > 40 feet |  |  |  |  |
| Có hàng | 724.500 | 1.035.000 | 474.600 | 678.000 |
| Rỗng | 383.600 | 548.000 | 254.000 | 363.000 |

b) Khung giá dịch vụ bốc dỡ container nhập khẩu, xuất khẩu và tạm nhập, tái xuất (không áp dụng cho khu vực Cái Mép, Thị Vải)

Đơn vị tính: USD/container

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Loại container | Khung giá dịch vụ | | | |
| Tàu (Sà lan) ↔ Bãi cảng | | Tàu (Sà lan) ↔ Sà lan, toa xe tại cầu cảng | |
| Tối thiểu | Tối đa | Tối thiểu | Tối đa |
| Container ≤ 20 feet |  |  |  |  |
| Có hàng | 41 | 53 | 31 | 40 |
| Rỗng | 22 | 29 | 21 | 27 |
| Container ≤ 40 feet |  |  |  |  |
| Có hàng | 62 | 81 | 47 | 61 |
| Rỗng | 33 | 43 | 25 | 33 |
| Container > 40 feet |  |  |  |  |
| Có hàng | 75 | 98 | 56 | 73 |
| Rỗng | 48 | 62 | 36 | 47 |

c) Khung giá dịch vụ bốc dỡ container trung chuyển, quá cảnh (không áp dụng cho khu vực Cái Mép, Thị Vải)

Đơn vị tính: USD/container

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Loại container | Khung giá dịch vụ | | | |
| Tàu (Sà lan) ↔ Bãi cảng | | Tàu (Sà lan) ↔ Sà lan, toa xe tại cầu cảng | |
| Tối thiểu | Tối đa | Tối thiểu | Tối đa |
| Container ≤ 20 feet |  |  |  |  |
| Có hàng | 28 | 40 | 21 | 30 |
| Rỗng | 15 | 21 | 14 | 20 |
| Container ≤ 40 feet |  |  |  |  |
| Có hàng | 42 | 60 | 32 | 46 |
| Rỗng | 22 | 32 | 17 | 24 |
| Container > 40 feet |  |  |  |  |
| Có hàng | 51 | 73 | 38 | 55 |
| Rỗng | 32 | 47 | 24 | 35 |

d) Khung giá dịch vụ bốc dỡ container nhập khẩu, xuất khẩu, tạm nhập, tái xuất áp dụng cho khu vực Cái Mép - Thị Vải

Đơn vị tính: USD/container

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Loại Container | Khung giá dịch vụ  Tàu ↔ Bãi cảng | |
| Tối thiểu | Tối đa |
| Container ≤ 20 feet |  |  |
| Có hàng | 46 | 60 |
| Rỗng | 29 | 38 |
| Container ≤ 40 feet |  |  |
| Có hàng | 68 | 88 |
| Rỗng | 43 | 56 |
| Container > 40 feet |  |  |
| Có hàng | 75 | 98 |
| Rỗng | 48 | 62 |

đ) Khung giá dịch vụ bốc dỡ container trung chuyển, quá cảnh áp dụng cho khu vực Cái Mép, Thị Vải

Đơn vị tính: USD/container

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Loại container | Khung giá dịch vụ  Tàu (Sà lan) ↔ Bãi cảng | |
| Tối thiểu | Tối đa |
| Container ≤ 20 feet |  |  |
| Có hàng | 34 | 45 |
| Rỗng | 22 | 28 |
| Container ≤ 40 feet |  |  |
| Có hàng | 51 | 66 |
| Rỗng | 32 | 42 |
| Container > 40 feet |  |  |
| Có hàng | 56 | 73 |
| Rỗng | 36 | 46 |

e) Khung giá dịch vụ bốc dỡ container từ sà lan sang bãi cảng và ngược lại quy định tại điểm này chỉ áp dụng cho bốc dỡ container phục vụ vận chuyển qua lại giữa các cảng để xuất hàng, chuyển cảng đích.

Đơn vị tính: USD/container

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Loại container | Khung giá dịch vụ Sà lan ↔ Bãi cảng | |
| Tối thiểu | Tối đa |
| Container ≤ 20 feet |  |  |
| Có hàng | 6 | 10 |
| Rỗng | 6 | 10 |
| Container ≤ 40 feet |  |  |
| Có hàng | 10 | 17 |
| Rỗng | 10 | 17 |
| Container > 40 feet |  |  |
| Có hàng | 10 | 17 |
| Rỗng | 10 | 17 |

**Điều 9. Khung giá dịch vụ lai dắt**

1. Nguyên tắc điều động tàu lai dắt hỗ trợ

a) Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ lai dắt có trách nhiệm điều động tàu lai dắt hỗ trợ với số lượng và công suất theo quy định tại nội quy cảng biển khu vực;

b) Trường hợp cung cấp tàu lai dắt hỗ trợ với số lượng và công suất lớn hơn mức quy định tại nội quy cảng biển của cảng vụ hàng hải khu vực, doanh nghiệp căn cứ số lượng và công suất tàu lai hỗ trợ quy định tại nội quy cảng biển của cảng vụ hàng hải khu vực và khung giá để tính giá dịch vụ lai dắt;

c) Trường hợp cung cấp tàu lai dắt hỗ trợ với số lượng và công suất lớn hơn mức quy định tại nội quy cảng biển của cảng vụ hàng hải khu vực theo yêu cầu của cảng vụ, hoa tiêu, thuyền trưởng hoặc hãng tàu, doanh nghiệp căn cứ số lượng công suất tàu lai hỗ trợ thực tế và khung giá để tính giá dịch vụ lai dắt.

d) Trên cơ sở khung giá dịch vụ lai dắt quy định tại Quyết định này, doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lai dắt có trách nhiệm niêm yết và gửi kê khai giá dịch vụ lai dắt lượt vào, ra theo chiều dài toàn bộ của tàu tại từng khu vực cảng biển.

đ) Đối với trường hợp phải điều động tàu lai nơi khác đến vị trí dẫn tàu, giá điều động tàu lai do hai bên tự thỏa thuận nhưng không vượt quá 70% khung giá dịch vụ lai dắt dẫn tàu quy định tại Quyết định này.

e) Đối với tàu lai chuyên dụng Azimuth được áp dụng mức giá tối đa bằng 150% mức giá quy định tại khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều này.

2. Khung giá dịch vụ lai dắt dẫn tàu biển tại khu vực I

a) Khung giá dịch vụ lai dắt đối với tàu thuyền hoạt động vận tải nội địa

Đơn vị tính: đồng/giờ dẫn tàu

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Công suất tàu lai hỗ trợ | Khung giá dịch vụ | |
| Giá tối thiểu | Giá tối đa |
| Từ 500 hp đến dưới 800 hp | 3.330.000 | 4.329.000 |
| Từ 800 hp đến dưới 1300 hp | 4.860.000 | 6.318.000 |
| Từ 1300 hp đến dưới 1800 hp | 6.480.000 | 8.424.000 |
| Từ 1800 hp đến dưới 2200 hp | 10.890.000 | 14.157.000 |
| Từ 2200 hp đến dưới 3000 hp | 12.150.000 | 15.795.000 |
| Từ 3000 hp đến dưới 4000 hp | 13.680.000 | 17.784.000 |
| Từ 4000 hp đến dưới 5000 hp | 18.540.000 | 24.102.000 |
| Từ 5000 hp trở lên | 26.640.000 | 34.632.000 |

b) Khung giá dịch vụ lai dắt đối với tàu thuyền hoạt động vận tải quốc tế

Đơn vị tính: USD/giờ dẫn tàu

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Công suất tàu lai hỗ trợ | Khung giá dịch vụ | |
| Giá tối thiểu | Giá tối đa |
| Từ 500 hp đến dưới 800 hp | 207 | 298 |
| Từ 800 hp đến dưới 1300 hp | 273 | 473 |
| Từ 1300 hp đến dưới 1800 hp | 311 | 702 |
| Từ 1800 hp đến dưới 2200 hp | 415 | 877 |
| Từ 2200 hp đến dưới 3000 hp | 630 | 975 |
| Từ 3000 hp đến dưới 4000 hp | 792 | 1.230 |
| Từ 4000 hp đến dưới 5000 hp | 1.080 | 1.620 |
| Từ 5000 hp trở lên | 1.620 | 2.430 |

3. Khung giá dịch vụ lai dắt tàu biển tại khu vực II

a) Khung giá dịch vụ lai dắt đối với tàu thuyền hoạt động vận tải nội địa

Đơn vị tính: đồng/giờ dẫn tàu

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Công suất tàu lai hỗ trợ | Khung giá dịch vụ | |
| Giá tối thiểu | Giá tối đa |
| Từ 500 hp đến dưới 800 hp | 3.618.000 | 4.703.000 |
| Từ 800 hp đến dưới 1300 hp | 6.660.000 | 8.658.000 |
| Từ 1300 hp đến dưới 1800 hp | 8.415.000 | 10.939.500 |
| Từ 1800 hp đến dưới 2200 hp | 10.080.000 | 13.104.000 |
| Từ 2200 hp đến dưới 3000 hp | 13.500.000 | 17.550.000 |
| Từ 3000 hp đến dưới 4000 hp | 14.625.000 | 19.012.500 |
| Từ 4000 hp đến dưới 5000 HP | 19.890.000 | 25.857.000 |
| Từ 5000 hp trở lên | 24.570.000 | 31.941.000 |

b) Khung giá dịch vụ lai dắt đối với tàu thuyền hoạt động vận tải quốc tế

Đơn vị tính: USD/giờ dẫn tàu

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Công suất tàu lai hỗ trợ | Khung giá dịch vụ | |
| Giá tối thiểu | Giá tối đa |
| Từ 500 hp đến dưới 800 hp | 307 | 399 |
| Từ 800 hp đến dưới 1300 hp | 444 | 577 |
| Từ 1300 hp đến dưới 1800 hp | 634 | 824 |
| Từ 1800 hp đến dưới 2200 hp | 855 | 1.112 |
| Từ 2200 hp đến dưới 3000 hp | 1.143 | 1.486 |
| Từ 3000 hp đến dưới 4000 hp | 1.323 | 1.720 |
| Từ 4000 hp đến dưới 5000 hp | 1.503 | 1.954 |
| Từ 5000 hp trở lên | 1.683 | 2.188 |

4. Khung giá dịch vụ lai dắt tàu biển tại khu vực III

a) Khung giá dịch vụ lai dắt đối với tàu thuyền hoạt động vận tải nội địa

Đơn vị tính: đồng/giờ dẫn tàu

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Công suất tàu lai hỗ trợ | Khung giá dịch vụ | |
| Giá tối thiểu | Giá tối đa |
| Từ 500 hp đến dưới 800 hp | 3.600.000 | 4.680.000 |
| Từ 800 hp đến dưới 1300 hp | 6.750.000 | 8.775.000 |
| Từ 1300 hp đến dưới 1800 hp | 8.325.000 | 10.823.000 |
| Từ 1800 hp đến dưới 2200 hp | 10.350.000 | 13.455.000 |
| Từ 2200 hp đến dưới 3000 hp | 12.150.000 | 15.790.000 |
| Từ 3000 hp đến dưới 4000 hp | 13.140.000 | 17.082.000 |
| Từ 4000 hp đến dưới 5000 hp | 16.470.000 | 21.411.000 |
| Từ 5000 hp trở lên | 24.930.000 | 32.409.000 |

b) Khung giá dịch vụ lai dắt đối với tàu thuyền hoạt động vận tải quốc tế

Đơn vị tính: USD/giờ dẫn tàu

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Công suất tàu lai hỗ trợ | Khung giá dịch vụ | |
| Giá tối thiểu | Giá tối đa |
| Từ 500 hp đến dưới 800 hp | 230 | 298 |
| Từ 800 hp đến dưới 1300 hp | 300 | 473 |
| Từ 1300 hp đến dưới 1800 hp | 350 | 702 |
| Từ 1800 hp đến dưới 2200 hp | 450 | 878 |
| Từ 2200 hp đến dưới 3000 hp | 650 | 975 |
| Từ 3000 hp đến dưới 4000 hp | 820 | 1.231 |
| Từ 4000 hp đến dưới 5000 hp | 1.080 | 1.620 |
| Từ 5000 hp trở lên | 1.620 | 2.430 |

**Chương III**

**TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

**Điều 10. Cơ quan tiếp nhận và đối tượng thực hiện kê khai giá**

1. Cục Hàng hải Việt Nam chủ trì tiếp nhận, rà soát văn bản kê khai giá dịch vụ tại cảng biển quy định tại khoản 1 Điều 1 Quyết định này.

2. Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ bốc dỡ container, dịch vụ lai dắt tàu biển có trách nhiệm thực hiện kê khai giá theo quy định của pháp luật về giá.

3. Định kỳ vào ngày 01 tháng 07 hàng năm hoặc theo yêu cầu của Bộ Giao thông vận tải, Cục Hàng hải Việt Nam có trách nhiệm rà soát danh sách các doanh nghiệp kê khai giá dịch vụ tại cảng biển.

4. Danh sách các doanh nghiệp kê khai giá dịch vụ tại cảng biển theo quy định tại Quyết định này được đăng tải công khai trên Trang thông tin điện tử của Cục Hàng hải Việt Nam (www.vinamarine.gov.vn).

**Điều 11. Hiệu lực thi hành**

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2017.

2. Việc xử lý giai đoạn chuyển tiếp kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành được xử lý như sau:

a) Dịch vụ cung cấp cho các tàu đến cảng trước ngày Quyết định này có hiệu lực thì thực hiện mức giá do các bên thỏa thuận trong hợp đồng;

b) Dịch vụ cung cấp cho các tàu đến cảng sau ngày Quyết định này có hiệu lực thì thực hiện khung giá theo Quyết định này.

**Điều 12. Tổ chức thực hiện**

1. Sau 06 tháng thực hiện quy định về khung giá tại Quyết định này, các cơ quan chuyên môn, các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ tại cảng biển báo cáo tình hình thực hiện khung giá quy định tại khoản 1 Điều 1 Quyết định này.

2. Cục Hàng hải Việt Nam hướng dẫn doanh nghiệp cung cấp dịch vụ tại cảng biển tổ chức thực hiện khung giá do Nhà nước quy định; chỉ đạo Cảng vụ hàng hải phối hợp với cơ quan tài chính, thuế địa phương kiểm tra tình hình thực hiện khung giá, xử lý nghiêm các hành vi vi phạm pháp luật về quản lý giá.

3. Trong trường hợp doanh nghiệp áp dụng mức giá không nằm trong biểu khung giá dịch vụ tại cảng biển theo quy định tại Quyết định này thì phải báo cáo Cục Hàng hải Việt Nam trình Bộ Giao thông vận tải xem xét, quyết định từng trường hợp cụ thể phù hợp với thực tế.

4. Chánh Văn phòng, Chánh Thanh tra Bộ, các Vụ trưởng, Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam, Thủ trưởng các cơ quan, doanh nghiệp, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***- Như Điều 12; - Các Thứ trưởng; - Cục Quản lý Giá (BTC); - Tổng cục Thuế (BTC); - Lưu: VT, VTải (10). | **KT. BỘ TRƯỞNG THỨ TRƯỞNG     Trương Quang Nghĩa** |